***(Mẫu này dành cho tổ chuyên môn)***

Mẫu 1a

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD-ĐT QUẢNG NAM  **TRƯỜNG THPT LƯƠNG THẾ VINH**  **TỔ: SINH-CÔNG NGHỆ** | **KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN HỌC - NĂM HỌC 2022-2023**  **MÔN: SINH HỌC ( Theo CV 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27 tháng 8 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)**  **KHỐI: 12** |

1. **Thông tin:**
2. **Tổ trưởng: Hồ Văn Hưởng**
3. **Kế hoạch cụ thể:**

***Cả năm : 35 tuần – 53 tiết***

***(Học kì I : 18 tuần – 36 tiết,***

***Học kì II: 17 tuần – 17 tiết)***

| **Tuần** | **Tiết** | **Tên chủ đề /Bài học** | **Nội dung/Mạch kiến thức** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức tổ chức dạy học** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1+2 | **Bài 1+2 tích hợp thành chủ đề: Cơ sở vật chất và cơ chế di truyền ở cấp độ phân tử** | I. Gen  II. Mã di truyền  III. cơ chế di truyền ở cấp độ phân tử:  1. Quá trình nhân đôi của ADN  2. Phiên mã  3. Dịch mã | **\* Kiến thức:**  - Khái niệm được gen, mã di truyền và nêu được các đặc điểm chung của mã di  - Trình bày được những diễn biến chính của cơ chế nhân đôi AND, phiên mã, dịch mã  - Phân tích được mối quan hệ ADN - mARN - prôtêin.  **\* Kĩ năng:**  - Rèn luyện kỹ năng so sánh, khái quát hoá, tư duy toán học thông qua thành lập các công thức chung. | \* Dạy học trên lớp:  - Quan sát tranh - tìm tòi  - Hỏi đáp.  -thảo luận nhóm | \* Mục I.2: Không dạy chi tiết, chỉ giới thiệu 3 vùng như sơ đồ hình 1.1  - Mục I.2: Không dạy chi tiết phiên mã ở sinh vật nhân thực) |
|  | | | | |  |
| 2 | 3 | **Bài 3: Điều ḥòa hoạt động của gen** | I. Khái quát về điều hoà hoạt động của gen  II. Điều hòa hoạt động của gen ở sinh vật nhân sơ  1. Cấu trúc của ôpêrôn lac  2. Sự điều hòa hoạt động của operon Lac | **\* Kiến thức:**  - khái niệm được: điều hòa hoạt động gen, operon  - Kể tên và nêu được chức năng các thành phần của operon Lac.  - Trình bày được cơ chế điều hòa hoạt động gen ở sinh vật nhân sơ (theo mô hình của Jacôp và Mônô).  **\* Kĩ năng:**  - Phát triển kỹ năng quan sát, tư duy phân tích logic và khả năng khái quát hoá.  - Rèn kỹ năng làm việc độc lập với sách giáo khoa. | \* Dạy học trên lớp:  - Quan sát phim-tìm tòi, kết hợp hỏi đáp  - Hoạt động nhóm thông qua phiếu học tập | Mục câu hỏi và bải tập: câu 3 thay từ giải thich bằng từ nêu |
| 4 | **Bài 4:**  **Đột biến gen** | I. Khái niệm và các dạng đột biến gen  1. Khái niệm  2. Các dạng đột biến gen  II. Nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến gen  1. Nguyên nhân  2. Cơ chế  III. Hậu quả và ý nghĩa của đột biến gen  1. Hậu quả của đột biến gen  2. Vai trò và ý nghĩa của đột biến gen | \* Kiến thức:  - Trình bày được khái niệm, nguyên nhân, cơ chế phát sinh đột biến gen.  - Phân biệt được khái niệm đột biến gen và thể đột biến.  - Phân biệt được các dạng đột biến gen (chỉ đề cập đến đột biến điểm).  - Nêu được hậu quả và ý nghĩa của đột biến gen.  \* Kĩ năng:  - Rèn luyện kĩ năng thu thập xử lí thông tin, phân tích, tổng hợp kiến thức.  - Rèn luyện kĩ năng hợp tác trong làm việc nhóm, đặt mục tiêu để hoàn thành nhiệm vụ.  - Biết làm bài tập liên quan đến đột biến gen. | \* Dạy học trên lớp:  - Quan sát sơ đồ - tìm tòi  - Hỏi đáp  - Thảo luận nhóm | \* Mục II.2. Hình 4.2: Không dạy |
| 3 | 5 | **Bài 5:**  **Nhiễm sắc thể và đột biến cấu trúc NST** | I. Hình thái và cấu trúc NST  1. Hình thái NST  2. Cấu trúc siêu hiển vi của NST  II. Đột biến cấu trúc NST  1. Khái niệm  2. Tác nhân  3. Các dạng đột biến cấu trúc NST | \* Kiến thức:  - Mô tả được cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể.  - Kể tên các dạng đột biến cấu trúc nhiểm sắc thể (mất đoạn, lặp đoạn, đảo đoạn và chuyển đoạn).  - Nêu được nguyên nhân và cơ chế chung của các dạng đột biến nhiễm sắc thể.  - Nêu được hậu quả và vai trò của các dạng đột biến cấu trúc nhiểm sắc thể.  \* Kĩ năng:  - Rèn luyện kĩ năng thu thập xử lí thông tin, phân tích, tổng hợp kiến thức.  - Rèn luyện kĩ năng hợp tác trong làm việc nhóm, đặt mục tiêu để hoàn thành nhiệm vụ. | - Vấn đáp - tìm tòi  - Thảo luận nhóm. |  |
| 6 | **Bài 6: Đột biến số lượng nhiễm sắc thể** | I. Đột biến lệch bội  1. Khái niệm và phân loại  2. Cơ chế phát sinh  3. Hậu quả  4. Ý nghĩa  II. Đột biến đa bội  1. Khái niệm và cơ chế phát sinh thể tự đa bội  2. Khái niệm và cơ chế phát sinh thể dị đa bội  3. Hậu quả và vai trò | \* Kiến thức:  - phân biệt được đột biến lệch bội và đột biến đa bội  - Nêu được cơ chế phát sinh của các dạng đột biến lệch bội và đa bội  - Trình bày hậu quả và ý nghĩa của đột biến số lượng NST.  \* Kĩ năng:  - Kĩ năng tự nhận thức: tìm kiếm các thông tin về các cơ chế lệch bội và đa bội, các ví dụ  - Kĩ năng lắng nghe tích cực  - Kĩ năng tự tin khi trình bày, thảo luận nhóm  - Giải bài tập đột biến số lượng nhiễm sắc thể. | \* Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp tìm tòi.  - Trực quan tìm tòi.  - Hoạt động nhóm. | \* Hình 6.1: Chỉ dạy 2 dạng đơn giản 2n+1 và 2n-1 |
| 4 | 7 | **Thực hành: Quan sát các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể trên tiêu bản cố định hay trên tiêu bản tạm thời** | Thay bài thực hành bằng:”Xem phim về nhân đôi AND, phiên mã, dịch mã” | \* Kiến thức:  - mô tả được những diễn biến chính của 3 quá trình: nhân đôi AND, phiên mã và dịch mã  \* Kĩ năng: quan sát, so sánh, thuyết minh | Cho HS Xem các đoạn phim và gọi HS lên thuyết minh |  |
| 8 | **Bài tập chương I** | Bài 1,2,3,4,5,6,7,8,9 SGK trang 64 | \* Kiến thức:  - Xác định được trình tự nu trên ARN và trình tự các aa khi biết trình tự nu trên AND và ngược lại  - lập được hệ thống sơ đồ các dạng đột biến.  - Từ bộ NST lưỡng bội của 1 loài xác định được số NST ở các dạng đột biến  \* Kĩ năng: phân tích, so sánh  - giải được 1 số bài tập về đột biến | - sử dụng các bài tập SGK và 1 số bài tập trắc nghiệm |  |
| 5 | 9 | **Bài 8: Quy luật Menđen: Quy luật phân li** | I. Phương pháp nghiên cứu di truyền học của Menđen  II. Hình thành học thuyết khoa học  III. Cơ sở tế bào học của quy luật phân li | \* Kiến thức:  - Trình bày được cơ sở tế bào học của qui luật phân li.  - Phát biểu được quy luật phân li.  - Giải thích được tại sao Menđen lại thành công trong việc phát hiện ra các quy luật.  - Biết cách xác định sự tương ứng giữa các tỉ lệ kiểu hình với tỷ lệ kiểu gen trong thí nghiệm của Menđen.  \* Kĩ năng:  - Viết được các sơ đồ lai từ P → F1 → F2  - Có kĩ năng giải một vài dạng bài tập về quy luật di truyền (chủ yếu để hiểu được lí thuyết về các quy luật di truyền trong bài học). | \* Dạy học trên lớp:  - Bài toán nhận thức  - Hỏi đáp - tìm tòi |  |
| 10 | **Bài 9: Quy luật Menđen: Quy luật phân li độc lập** | I. Thí nghiệm lai hai tính trạng  II. Cơ sở tế bào học  III. Ý nghĩa của các quy luật Menđen | \* Kiến thức:  - Trình bày được cơ sở tế bào học của quy luật phân li độc lập của Menđen.  - Biết cách xác định sự tương ứng giữa các tỉ lệ kiểu hình với tỷ lệ kiểu gen trong thí nghiệm của Menđen.  \* Kĩ năng:  - Viết được các sơ đồ lai từ P → F1 → F2  - Có kĩ năng giải một vài dạng bài tập về quy luật di truyền (chủ yếu để hiểu được lí thuyết về các quy luật di truyền trong bài học). | \* Dạy học trên lớp:  - Bài toán nhận thức  - Hỏi đáp - tìm tòi |  |
| 6 | 11 | **Bài 10: Tương tác gen và tác động đa hiệu của gen** | I. Tương tác gen  1. Tương tác bổ sung  2. Tương tác cộng gộp  II. Tác động đa hiệu của gen | \* Kiến thức:  - Phân tích và giải thích được kết quả các thí nghiệm trong bài học.  - Phân biệt được: tương tác gen và tác động đa hiệu của gen, phân biệt được kết quả tương tác bổ sung và tương tác cộng gộp  \* Kĩ năng:  - Viết được các sơ đồ lai từ P → F1 → F2  - Có kĩ năng giải một vài dạng bài tập về quy luật di truyền (chủ yếu để hiểu được lí thuyết về các quy luật di truyền trong bài học) | \* Dạy học trên lớp:  - Bài toán nhận thức  - Hỏi đáp - tìm tòi |  |
| 12 | **Bài 11: Liên kết gen và hoán vị gen** | I. Liên kết gen  1. Thí nghiệm  2. Nhận xét  3. Giải thích  4. Kết luận  5. Ý nghĩa  II. Hoán vị gen  1. Thí nghiệm  2. Nhận xét  3. Cơ sở tế bào học của hiện tượng hoán vị gen  4. Ý nghĩa của hiện tượng hoán vị gen | \* Kiến thức:  - Phân tích và giải thích được kết quả các thí nghiệm trong bài học.  - So sánh được kết quả của liên kết gen và hoán vị gen trong phép lai phân tích  - Nêu được cơ sở khoa học của liên kết gen và hoán vị gen  - Trình bày được ý nghĩa của liên kết gen và hoán vị gen  \* Kĩ năng:  - Có kĩ năng giải một vài dạng bài tập về quy luật di truyền (chủ yếu để hiểu được lí thuyết về các quy luật di truyền trong bài học). | \* Dạy học trên lớp:  - Bài toán nhận thức  - Hỏi đáp - tìm tòi |  |
| 7 | 13 | **Bài 12: Di truyền liên kết với giới tính và di truyền ngoài nhân** | I. Di truyền liên kết với giới tính  1. NST giới tính và cơ chế tế bào học xác định giới tính bằng NST  2. Di truyền liên kết với giới tính  a. Gen trên NST X  b. Gen trên NST Y  c. Ý nghĩa của hiện tượng di truyền liên kết với giới tính  II. Di truyền ngoài nhân | \* Kiến thức:  - Trình bày được cơ chế xác định giới tính bằng NST.  - Nêu được kết quả thí nghiệm trong di truyền liên kết giới tính và di truyền ngoài nhân từ đó rút ra được đặc điểm di truyền liên kết giới tính và di truyền ngoài nhân  - Trình bày được cơ sở tế bào học của di truyền liên kết với giới tính và di truyền ngoài nhân  \* Kĩ năng:  - Có kĩ năng giải một vài dạng bài tập về quy luật di truyền (chủ yếu để hiểu được lí thuyết về các quy luật di truyền trong bài học). | \* Dạy học trên lớp:  - Bài toán nhận thức  - Hỏi đáp - tìm tòi |  |
| 14 | **Bài 13: Ảnh hưởng của môi trường lên sự biểu hiện của gen** | I. Mối quan hệ giữa gen và tính trạng  II. Sự tương tác giữa kiểu gen và môi trường  III. Mức phản ứng của kiểu gen  1. Khái niệm mức phản ứng  2. Đặc điểm  3. Sự mềm dẻo về kiểu hình | \* Kiến thức:  - phân biệt được các khái niệm: thường biến, mức phản ứng  - Phân biệt được tính trạng có mức phản ứng hẹp và tính trạng có mức phản ứng rộng.  - Liên hệ đến vai trò của giống và kĩ thuật nuôi giống đối với vật nuôi và cây trồng.  \* Kĩ năng:  - Rèn luyện và phát triển kĩ năng phân tích, so sánh, khái quát hóa. | \* Dạy học trên lớp:  - Đặt và giải quyết vấn đề.  - Hỏi đáp - tìm tòi. |  |
| 8 | 15 | **Bài 14: Thực hành: lai giống** | **(Cả bài: không dạy) thay vào đó giải các bài tập “ các quy luật di truyền”** |  | Hướng dẫn HS cách giải 1 số bài tập đơn giản về các quy luật di truyền |  |
| 16 | **Bai 15: Bài tập chương I và II** |  |  | Làm các bài tập chương II SGK và 1 số bài tập trắc nghiệm |  |
| 9 | 17 | **Kiểm tra giữa kì I** |  |  | Trắc nghiệm 100% |  |
| 18 | **Bài 16. Cấu trúc di truyền của quần thể** | I. Các đặc trưng di truyền của quần thể  II. Cấu trúc di truyền của quần thể tự thụ phấn và quần thể giao phối gần  1. Quần thể tự thụ phấn  2. Quần thể giao phối gần | \* Kiến thức:  - Khái niệm được: quần thể sinh vật và nêu được các đặc trưng di truyền của quần thể.  - Biết cách tính tần số alen, tần số kiểu gen của QT  - Xác định xu hướng thay đổi cấu trúc di truyền của quần thể tự thụ phấn và giao phối gần.  - Giải thích được tại sao luật hôn nhân và gia đình lại cấm không cho người có họ hàng gần  \* Kĩ năng: Biết cách tính tần số alen, tần số kiểu gen của quần thể. | \* Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp-tìm tòi.  - Hoạt động nhóm:  - Trò chơi: Đường lên đỉnh Olympia. |  |
| 10 | 19 | **Bài 17. Cấu trúc di truyền của quần thể (tt)** | II. Cấu trúc di truyền của quần thể ngẫu phối  1. Quần thể ngẫu phối  2. Trạng thái cân bằng di truyền của quần thể | \* Kiến thức:  - Hiểu được thế nào là quần thể ngẫu phối.  - Giải thích được thế nào là trạng thái cân bằng di truyền của một quần thể.  - Nêu được các điều kiện cần thiết để một quần thể sinh vật đạt được trạng thái cân bằng di truyền về thành phần kiểu gen đối với một gen nào đó.  - Phát biểu được nội dung, ý nghĩa, điều kiện nghiệm đúng của định luật Hacdi-Vanbec.  - Giải bài tập liên quan đến quần thể ngẫu phối.  \* Kĩ năng:  - Biết cách tính tần số alen, tần số kiểu gen của quần thể. | \* Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp-tìm tòi.  - Hoạt động nhóm: Khăn trải bàn.  - Trò chơi:  . | \* Mục III.2. Lệnh ▼ trang 73: Không thực hiện.  - Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 4: Không thực hiện |
| 20 | **Bài 18. Chọn giống vật nuôi và cây trồng dựa trên nguồn biến dị tổ hợp** | I. Tạo giống thuần dựa trên nguồn biến dị tổ hợp  I. Tạo giống bằng phương pháp ưu thế lai  2. Cơ sở di truyền của hiện tượng ưu thế lai  3. Phương pháp tạo ưu thế lai  4. Một số thành tựu ứng dụng ưu thế lai trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam | \* Kiến thức:  - Khái niệm được ưu thế lai  - Kể được 1 số thành tựu ưu thế lai ở Việt Nam và thế giới.  \* Kĩ năng:  - Sưu tầm tư liệu về thành tựu tạo giống trên thế giới và Việt Nam. | \* Dạy học trên lớp:  - Hoạt động nhóm.  - Dạy học theo dự án.  - Làm việc với SGK. |  |
| 11 | 21 | **Bài 19: Tạo giống bằng phương pháp gây đột biến và công nghệ tế bào** | I. Tạo giống mới bằng phương pháp gây đột biến  1. Quy trình  2. Một số thành tựu tạo giống ở Việt Nam  II. Tạo giống bằng công nghệ tế bào  1. Công nghệ tế bào thực vật  2. Công nghệ tế bào động vật | \* Kiến thức:  - Trình bày được quy trình cơ bản trong tạo giống bằng phương pháp gây đột biến, công nghệ tế bào thực vật và động vật  - kể được một số thành tựu tạo giống bằng các phương pháp pháp gây đột biến, công nghệ tế bào thực vật và động vật  \* Kĩ năng:  - Sưu tầm tư liệu về thành tựu tạo giống trên thế giới và Việt Nam.  - Nâng cao kỹ năng phân tích hiện tượng qua chọn tạo giống mới từ nguồn biến dị đột biến và công nghệ tế bào. | \* Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp - tìm tòi  - Dạy học dự án |  |
| 22 | **Bài 20: Tạo giống nhờ công nghệ gen** | I. Công nghệ gen  1. Khái niệm công nghệ gen  2. Các bước cần tiến hành trong kĩ thuật chuyển gen  II. Ứng dụng công nghệ gen trong tạo giống biến đổi gen  1. Khái niệm sinh vật biến đổi gen  2. Một số thành tựu tạo giống biến đổi gen | \* Kiến thức:  - Phát biểu được các khái niệm cơ bản: Công nghệ gen, ADN tái tổ hợp, thể truyền, plasmid, sinh vật biến đổi gen.  - Trình bày được các bước cần tiến hành trong kĩ thuật chuyển gen.  - Nêu được các ứng dụng của công nghệ gen trong việc tạo ra các giống sinh vật biến đổi gen.  \* Kĩ năng:  - Sưu tầm tư liệu về thành tựu tạo giống trên thế giới và Việt Nam. | **\*** Dạy học trên lớp và ở nhà:  - Dạy học theo dự án  - Hoạt động nhóm chuyên gia  - Trò chơi  - Hỏi đáp - tìm tòi |  |
| 12 | 23 | **Bài 21: Di truyền y học** | I. Bệnh di truyền phân tử  II. Hội chứng bệnh liên quan đến đột biến NST  III. Bệnh ung thư | **\* Kiến thức:**  - Hiểu được sơ lược về Di truyền y học, di truyền y học tư vấn.  - Nêu được một số bệnh, tật di truyền ở người và cơ chế phát sinh các bệnh trên  - Xây dựng được các biện pháp bảo vệ sức khỏe tránh các bệnh và tật di truyền  **\* Kĩ năng:**  - Sưu tầm được tư liệu về bệnh, tật di truyền và thành tựu trong việc hạn chế, điều trị bệnh hoặc tật di truyền.  - Biết phân tích và lập sơ đồ phả hệ | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp  **-** Hoạt động nhóm | **\*** Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 4: Không thực hiện |
| 24 | **Bài 22: Bảo vệ vốn gen của loài người và một số vấn đề xã hội của di truyền học** | I. Bảo vệ vốn gen của loài người  II. Một số vấn đề xã hội của di truyền học | **\* Kiến thức:**  - Hiểu được sơ lược về liệu pháp gen.  - Trình bày được các biện pháp bảo vệ vốn gen của loài người.  - Nêu được một số vấn đề xã hội của di truyền học.  - Hiểu được vai trò của tư vấn di truyền và việc sàng lọc trước sinh.  **\* Kĩ năng:**  - Phân tích, so sánh, khái quát hóa, liên hệ thực tiễn về vấn đề xã hội của di truyền học. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp – tìm tòi  - Dự án |  |
| 13 | 25 | **Bài 23: Ôn tập phần Di truyền học** |  | * Kiến thức: củng cố lại các kiến thức về di truyền học * Kĩ năng: rèn luyện kĩ năng phân tích, so sánh, hệ thống hóa kiến thức | Mục II: Câu hỏi và bài tập câu 4 không thực hiện |  |
| 26 | **Bài 24: Các bằng chứng tiến hoá** | I. Bằng chứng giải phẫu học so sánh  II. Bằng chứng tế bào học và sinh học phân tử | **\* Kiến thức:**  - Khái niệm được: Cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hoá.  - Trình bày được những bằng chứng tế bào học và sinh học phân tử  - Nêu được nguồn gốc chung của các loài qua các bằng chứng tế bào học và sinh học phân tử.  **\* Kĩ năng:**  - Sưu tầm tư liệu về các bằng chứng tiến hoá. | **\*** Dạy học trên lớp:   * Hỏi đáp – tìm tòi * Quan sát tranh – tìm tòi * Hoạt động nhóm qua phiếu học tập | \* Không dạy: mục II. Bằng chứng phôi sinh học  - Không dạy: mục III. Bằng chứng địa lí sinh vật học  - Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2 và câu 3: Không thực hiện |
| 14 | 27 | **Bài 25: Học thuyết Lamac và học thuyết Đacuyn** | I. Học thuyết tiến hoá Lamac  II. Học thuyết của ĐacUyn (1809 - 1882)  1. Biến dị và di truyền  2. Chọn lọc nhân tạo  3. Chọn lọc tự nhiên  4. Thành công và tồn tại | **\* Kiến thức:**  - Trình bày được những luận điểm cơ bản trong học thuyết của Lamac  - Nêu được những luật điểm cơ bản của học thuyết Đacuyn; vai trò của các nhân tố biến dị, di truyền, chọn lọc tự nhiên, phân li tính trạng đối với sự hình thành đặc điểm thích nghi, hình thành loài mới và nguồn gốc chung của các loài.  - Nêu được đóng góp quan trọng của Đacuyn là đưa ra lí thuyết chọn lọc để lí giải các vấn đề thích nghi, hình thành loài mới và nguồn gốc các loài.  **\* Kĩ năng:**  - Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, sách báo, internet,…về các bằng chứng tiến hóa của sinh giới và học thuyết tiến hóa của Đacuyn. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Trực quan – tìm tòi.  - Dạy học nhóm.  - Vấn đáp – tìm tòi. | \* Mục I. Học thuyết tiến hoá Lamac: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.  - Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 1 và câu 3: Không thực hiện |
| 28 | **Bài 26: Học thuyết tiến hoá tổng hợp hiện đại** | I. Quan niệm tiến hóa và nguồn nguyên liệu tiến hóa  1. Tiến hoá nhỏ và tiến hoá lớn  2. Nguồn biến dị di truyền của quần thể  II. Các nhân tố tiến hóa  1. Đột biến  2. Di – nhập gen  3. Chọn lọc tự nhiên  4. Các yếu tố ngẫu nhiên  5. Giao phối không ngẫu nhiên | **\* Kiến thức:**  - Nêu đặc điểm của thuyết tiến hoá tổng hợp hiện đại  - Phân biệt được khái niệm tiến hoá nhỏ và tiến hoá lớn.  - Trình bày được đặc điểm và vai trò của các nhân tố tiến hóa  **\* Kĩ năng:**  - Tổng hợp, so sánh  - Hệ thống, khái quát hoá thông qua thiết lập sơ đồ mối quan hệ giữa các nhân tố tiến hoá. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Trực quan – tìm tòi.  - Dạy học nhóm.  - Vấn đáp – tìm tòi. |  |
| 15 | 29+30: | **Bài 28+29: tích hợp thành Chủ đề: Loài và quá trình hình thành loài** | I. Loài  1. Khái niệm loài sinh học  2. Các cơ chế cách li sinh sản giữa các loài  II. Quá trình hình thành loài  1. Hình thành loài khác khu vực địa lí  2. Hình thành loài cùng khu vực địa lí  a. Hình thành loài bằng cách li tập tính và cách li sinh thái  b. Hình thành loài nhờ cơ chế lai xa và đa bội hóa | **\* Kiến thức:**  - Nêu được khái niệm loài sinh học và các tiêu chuẩn phân biệt 2 loài thân thuộc (các tiêu chuẩn: Hình thái, địa lý, sinh thái, sinh lí – hoá sinh, di truyền)  - Nêu được vai trò của các cơ chế cách li  - Giải thích được cơ chế hình thành loài khác khu vực địa lí và cùng khu vực địa lí  - Nêu được các chiều hướng tiến hoá chung của sinh giới  **\* Kĩ năng:**  Sưu tầm các tư liệu về sự thích nghi của sinh vật. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp – tìm tòi | **\*** Bài 27. Quá trình hình thành quần thể thích nghi: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung cuối bài. Tích hợp với bài 29  - Bài 28: Loài: Mục câu hỏi và bài tập câu 3: không thực hiện  - Bài 29: Mục I.2: học sinh tự đọc |
| 16 | 31 | **Bài 31. Tiến hóa lớn**  **Bài 32. Nguồn gốc sự sống** | I. Tiến hóa lớn  II. Nguồn gốc sự sống | **Kiến thức:**  - Phát biểu được khái niệm tiến hóa lớn.  - Trình bày được sự phát sinh sự sống trên Trái Đất: Quan niệm hiện đại về các giai đoạn chính: Tiến hoá học, tiến hoá tiền sinh học.  **\* Kĩ năng:**  - Rèn luyện và phát triển kĩ năng phân tích, so sánh, khái quát hóa. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp  - Sơ đồ hóa | **Bài 31. Tiến hóa lớn**  - Mục I. Tiến hóa lớn và vấn đề phân loại thế giới sống: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.  - Mục II. Một số nghiên cứu thực nghiệm về tiến hóa lớn: Khuyến khích học sinh tự đọc  **Bài 32. Nguồn gốc sự sống**  - Không dạy chi tiết, chỉ giới thiệu các giai đoạn phát sinh sự sống trên Trái Đất.  - Mục Câu hỏi và bài tập: Không yêu cầu học sinh thực hiện |
| 32 | **Bài 33: Sự phát triển cuả sinh giới qua các đại địa chất** | I. Hóa thạch và vai trò của các hóa thạch trong nghiên cứu lịch sử phát triển của sinh giới  II. Lịch sử phát triển của sinh giới qua các đại địa chất | **\* Kiến thức:**  - Phân tích được mối quan hệ giữa điều kiện địa chất, khí hậu và các sinh vật điển hình qua các đại địa chất;  - Biết được một số hoá thạch điểm hình trung gian giữa các ngành, các lớp chính trong giới thực vật và Động vật.  **\* Kĩ năng:**  Sưu tầm tư liệu về sự phát sinh của sinh vật qua các đại địa chất. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp – tìm tòi | \* Mục II.1. Hiện tượng trôi dạt lục địa: Khuyến khích học sinh tự đọc.  **-** Mục II.2. Sinh vật trong các đại địa chất: Không dạy chi tiết, chỉ liệt kê các đại địa chất và sinh vật điển hình trong các đại. |
| 17 | 33 | **Bài 34: Sự phát sinh loài người** | I. Quá trình phát sinh loài người hiện đại  - Bằng chứng về nguồn gốc động vật của loài người  II. Người hiện đại và sự tiến hóa văn hóa | **\* Kiến thức:**  - Giải thích được nguồn gốc động vật của loài người dựa trên các bằng chứng giải phẫu so sánh, phôi sinh học so sánh, đặc biệt là sự giống nhau giữa người và vượn người.  - Trình bày được các giai đoạn chính trong quá trình phát sinh loài người, trong đó phản ánh được điểm đặc trưng của mỗi giai đoạn: các dạng vượn người hoá thạch, người tối cổ, người cổ, người hiện đại.  **\* Kĩ năng:**  - Sưu tầm tư liệu về sự phát sinh loài người.  - Xem phim về sự phát triển sinh vật hay quá trình sinh loài người. | **\*** Dạy học trên lớp:  **-** Hỏi đáp  - Hoạt động nhóm thông qua phiếu học tập | \* Mục I.2. Các dạng vượn người hóa thạch và quá trình hình thành loài người: Khuyến khích học sinh tự đọc  - Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2: Không thực hiện |
| 34 | **Ôn tập chương 1,2,3** |  |  | Luyện tập, củng cố |  |
| 18 | 35 | **Ôn tập chương 4,5,6** |  |  | Luyện tập, củng cố |  |
| 36 | **Kiểm tra HKI** |  |  | 100% trăc nghiệm |  |
| 19 | 37 | **Bài 35: Môi trường sống và các nhân tố sinh thái** | I. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái  II. Giới hạn sinh thái và ổ sinh thái  1. Giới hạn sinh thái  2. Ổ sinh thái  III. Sự thích nghi của sinh vật với môi trường sống  1. Thích nghi của sinh vật với ánh sáng  2. Thích nghi của sinh vật với nhiệt độ | - Khái niệm được môi trường sống của sinh vật, kể tên được các loại môi trường  - Khái niệm được nhân tố sinh thái và kể tên được các nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh  - phân biệt được khái niệm: nơi ở và ổ sinh thái, giới hạn sinh thái.  **\* Kĩ năng:**  - Tìm ví dụ thức tế về việc vận dụng quy luật tác động tổng hợp và quy luật giới hạn của các nhân tố vô sinh trong chăn nuôi, trồng trọt. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp - tìm tòi  - Quan sát tranh - tìm tòi  - Làm việc với SGK | \* Mục III. Không thực hiện |
| 20 | 38+39+40 | **Bài 37+38 tích hợp thành chủ đề “Quần thể sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần thể (dạy trong 3 tiết)** | I. Quần thể sinh vật và quá trình hình thành quần thể  II. Quan hệ giữa các cá thể trong quần thể  1. Quan hệ hỗ trợ  2. Quan hệ cạnh tranh  III. Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật  1. Tỉ lệ giới tính  2. Nhóm tuổi  3. Sự phân bố cá thể của quần thể  4. Mật độ cá thể của quần thể  5. Kích thước của quần thể sinh vật  6. Tăng trưởng của quần thể người | **\* Kiến thức:**  - Trình bày được khái niệm quần thể sinh vật, lấy được ví dụ minh họa.  - Nêu được các quan hệ hỗ trợ, quan hệ cạnh tranh trong quần thể, lấy được ví dụ minh họa và nêu được nguyên nhân, ý nghĩa sinh thái của các mối quan hệ đó.  - Nêu được một số đặc trưng cơ bản của quần thể.  - Khái niệm được: tỉ lệ giới tính, mật độ, kích thước quần thể  - Hiêu được ý nghĩa của tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, sự phân bố, mật độ và kích thước đến quần thể  **\* Kĩ năng:**  **-** Rèn luyện và phát triển kĩ năng phân tích, so sánh và khái quát hóa. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Phương pháp tự nghiên cứu SGK, Phương pháp hỏi đáp - tìm tòi  - Hoạt động nhóm | **Bài 36: Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể:** Mục II.1. Lệnh ▼ trang 157: Không thực hiện  **Bài 37: Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật**  - Mục II. Lệnh ▼ trang 162-163, Hình 37.2: Không thực hiện  **Bài 38: Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật (tt):** Mục VI. Lệnh ▼ trang 168: Không thực hiện |
| 21 |
| 22 |
| 23 | 41 | **Bài 39: Biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật** | I. Biến động số lượng cá thể  1. Biến động theo chu kì  2. Biến động không theo chu kì  II. Nguyên nhân gây biến động và sự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể | **\* Kiến thức:**  - Phân biệt được biến động theo chu kì và biến động không theo chu kì, lấy ví dụ minh họa  - Nêu được cơ chế điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể.  **\* Kĩ năng:**  - Phân biệt quần thể với quần tụ ngẫu nhiên các cá thể bằng các ví dụ cụ thể.  - Sưu tầm các tư liệu đề cập đến các mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể và sự biến đổi số lượng của quần thể. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Phương pháp tự nghiên cứu SGK.  - Phương pháp hỏi đáp - tìm tòi  - Phương pháp hoạt động nhóm. |  |
| 24 | 42 | **Bài 40+41: tích hơp thành**  **Chủ đề Quần xã sinh vật (dạy trong 2 tiết)** | I. Khái niệm quần xã sinh vật  II. Một số đặc trưng cơ bản của quần xã sinh vật  III. Quan hệ giữa các loài trong quần xã sinh vật  IV. Diễn thế sinh thái | **\* Kiến thức:**  - Định nghĩa được khái niệm quần xã.  - Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần xã: Tính đa dạng về loài, sự phân bố của các loài trong không gian.  - Trình bày được các mối quan hệ giữa các loài trong quần xã (hội sinh, hợp sinh, cộng sinh, ức chế - cảm nhiễm, vật ăn thịt, con mồi và vật chủ - vật kí sinh).  - Trình bày được diễn thế sinh thái (khái niệm, nguyên nhân và các dạng) và ý nghĩa của diễn thế sinh thái.  **\* Kĩ năng:**  Sưu tầm các tư liệu đề cập đến các mối quan hệ giữa các loài và ứng dụng các mối quan hệ trong thực tiễn. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Phương pháp tự nghiên cứu SGK.  - Phương pháp hoạt động nhóm.  \*Mục III bài 41: không thực hiện |  |
| 25 | 43 |
| 26 | 44 |
| 27 | 45 | **Kiểm tra giữa kì** |  |  | **100% trắc nghiệm** |  |
| 28 | 46 | **Bài 42: Hệ sinh thái** | I. Khái niệm hệ sinh thái  II. Các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái  III. Các kiểu hệ sinh thái chủ yếu trên trái đất  1. Các hệ sinh thái tự nhiên  2. Các hệ sinh thái nhân tạo | **\* Kiến thức:**  - Nêu được định nghĩa hệ sinh thái  - Nêu được các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái, các kiểu hệ sinh thái (tự nhiên và nhân tạo).  **\* Kĩ năng:**  - Mô tả hệ sinh thái điển hình hay sẵn có của địa phương. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp-tìm tòi  - Hoạt động nhóm |  |
| 29 | 47 | **Bài 43: Trao đổi vật chất trong hệ sinh thái** | I. Trao đổi vật chất trong quần xã sinh vật  1. Chuỗi thức ăn  2. Lưới thức ăn  3. Bậc dinh dưỡng  II. Tháp sinh thái | **\* Kiến thức:**  - Nêu được mối quan hệ dinh dưỡng: Chuỗi (xích) và lưới thức ăn, bậc sinh dưỡng.  - Nêu được những ví dụ minh hoạ chuỗi và lưới thức ăn.  **\* Kĩ năng:**  - Biết lập hồ sơ về chuỗi và lưới thức ăn | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp - tìm tòi  - Quan sát tranh - tìm tòi  - hoạt động nhóm |  |
| 30 | 48 | **Bài 44: Chu trình sinh địa hoá và sinh quyển** | I. Trao đổi vật chất qua chu trình sinh địa hóa  II. Một số chu trình sinh địa hóa  1. Chu trình cacbon  2. Chu trình nitơ  3. Chu trình nước  III. Sinh quyển | **\* Kiến thức:**  - Nêu được khái niệm chu trình vật chất và trình bày được các chu trình sinh địa hoá, nước, cacbon, nitơ.  **\* Kĩ năng:**  - Rèn luyện kĩ năng quan sát kênh hình, phân tích tổng hợp, khái quát hóa. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp - tìm tòi | \* Mục II.2. Chu trình nitơ: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài. |
| 31 | 49 | **Bài 45: Dòng năng lượng trong hệ sinh thái và hiệu suất sinh thái** | I. Dòng năng lượng trong hệ sinh thái  II. Hiệu suất sinh thái | **\* Kiến thức:**  - Trình bày được quá trình chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái (dòng năng lượng).  - Nêu được khái niệm sinh quyển và các khu sinh học chính trên Trái Đất (trên cạn và dưới nước).  **\* Kĩ năng:**  - Rèn luyện kĩ năng quan sát kênh hình, phân tích tổng hợp, khái quát hóa. | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp - tìm tòi | \* Mục I.2: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài  - Mục câu hỏi và bài tập: không thực hiện |
| 32 | 50 | **Bài 46: Thực hành: Quản lí và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên** | I. Mục tiêu  II. Chuẩn bị  III. Nội dung thực hành  1. Các dạng tài nguyên thiên nhiên  2. Hình thức sử dụng gây ô nhiễm môi trường  3. Khắc phục suy thoái môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên  IV. Thu hoạch | **\* Kiến thức:**  - Trình bày được cơ sở sinh thái học của viêc khai thác tài nguyên và bảo vệ thiên nhiên: các dạng tài nguyên và sự khai thác của con người; tác động của việc khai thác tài nguyên lên sinh quyển; quản lí tài nguyên cho phát triển bền vững, những biện pháp cụ thể bảo vệ sự đa dạng sinh học, giáo dục bảo vệ môi trường.  **\* Kĩ năng:**  - Tìm hiểu một số dẫn liệu thức tế về bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên không hợp lí ở địa phương.  - Đề xuất một vài giải pháp bảo vệ môi trường ở địa phương | **\*** Dạy học trên lớp:  - Hỏi đáp-tìm tòi  - Hoạt động nhóm  - Dự án |  |
| 33 | 51 | **Bài 47: Ôn tập phần Tiến hoá và Sinh thái học** |  |  | Luyện tập, củng cố |  |
| 34 | 52 | **Bài 48: Ôn tập chương trình Sinh học cấp Trung học phổ thông** |  |  | Luyện tập, củng cố |  |
| 35 | 53 | **Thi hkII** |  |  | Trắc nghiệm 100% |  |

**TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**HỒ VĂN HƯỞNG TRẦN VĂN CHƯƠNG**